

CHƯƠNG 2: CÁC HÌNH THỨC ĐẦU TƯ QUỐC TẾ

- Hiểu rõ khái niệm, đặc điểm của các hình thức FDI, FPI, tín dụng tư nhân quốc tế, ODA, OA
- Phân tích tác động của mỗi hình thức đối với chủ đầu tư và bên tiếp nhận đầu tư
- Liên hệ thực tiễn tại VN

2.1. FDI – Đầu tư trực tiếp nước ngoài

2.1.1. Định nghĩa

2.1.2. Đặc điểm

2.1.3. Phân loại

2.1.4. Tác động

2.1.5. Xu hướng

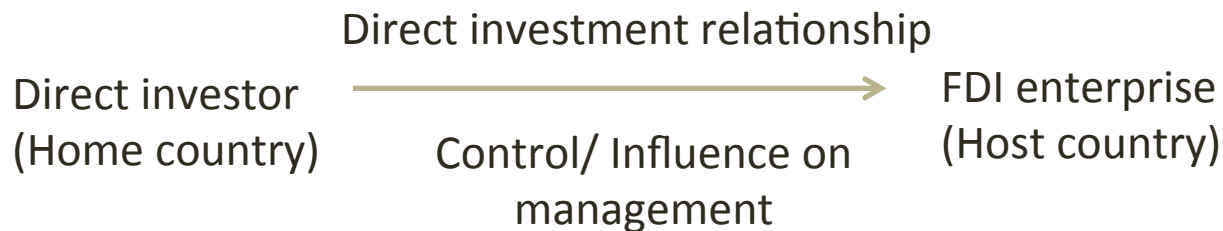
2.1. FDI – Đầu tư trực tiếp nước ngoài

2.1.1. Định nghĩa:

- IMF (Balance of Payment Manual, 6th Edn): *Foreign Direct investment is a category of cross-border investment associated with a resident in one economy having **control** or a significant **degree of influence** on the management of an enterprise that is resident in another economy*
- OECD (OECD Benchmark Definition of Foreign Direct Investment, 4th Edn) : *Foreign direct investment reflects the objective of establishing **a lasting interest** by a resident enterprise in one economy (direct investor) in an enterprise (direct investment enterprise) that is resident in an economy other than that of the direct investor. The lasting interest implies the existence of a long-term relationship between the direct investor and the direct investment enterprise and a significant degree of influence on the management of the enterprise*

- IMF: FDI là hình thức đầu tư mà doanh nghiệp ở nước chủ đầu tư có quyền kiểm soát hoặc quản lý một doanh nghiệp hoạt động trên lãnh thổ của một nền kinh tế khác
- OECD: FDI được thực hiện nhằm thiết lập các mối quan hệ kinh tế lâu dài với một doanh nghiệp ở một nền kinh tế khác. Đó là những khoản đầu tư mang lại khả năng tạo ảnh hưởng đối với việc quản lý doanh nghiệp nói trên bằng cách: (i) Thành lập hoặc mở rộng một doanh nghiệp hoặc một chi nhánh thuộc toàn quyền quản lý của chủ đầu tư; (ii) Mua lại toàn bộ doanh nghiệp đã có; (iii) Tham gia vào một doanh nghiệp mới; (iv) Cấp tín dụng dài hạn (> 5 năm).

- Luật ĐTNN tại VN 1996, Luật Đầu tư 2005: SV tự tham khảo thêm
- Có thể hiểu: *FDI là một hình thức đầu tư quốc tế trong đó chủ đầu tư của một nước đầu tư toàn bộ hay phần đủ lớn vốn đầu tư cho một dự án ở nước khác nhằm giành quyền kiểm soát hoặc tham gia kiểm soát dự án đó.*



- The motivation to significantly **influence or control** an enterprise is the underlying factor that differentiates FDI from cross-border portfolio investments

- **Foreign direct investor:** nhà đầu tư trực tiếp có thể là cá nhân, doanh nghiệp, cơ quan chính phủ, tổ chức xã hội... ở nước chủ đầu tư mà nắm giữ **trực tiếp hay gián tiếp** ít nhất **10%** vốn cổ phần hoặc quyền biểu quyết của 1 doanh nghiệp ở một nước khác.

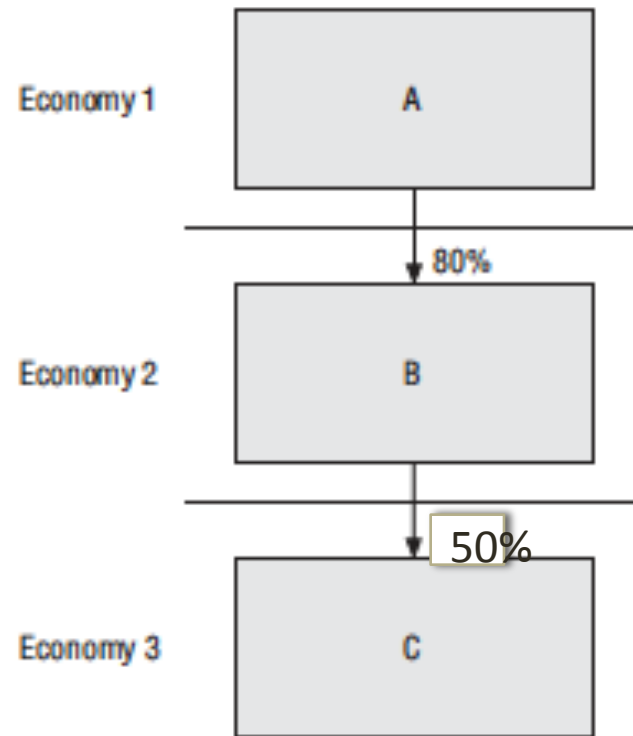
- **Foreign direct investment enterprise:** doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là doanh nghiệp mà ít nhất 10% vốn cổ phần hoặc quyền biểu quyết thuộc về 1 nhà đầu tư trực tiếp ở một nước khác.
- Ngưỡng 10% là để phân biệt FDI và FPI. Ví dụ: một nhà đầu tư mua 8% vốn cổ phần của 1 công ty ở nước ngoài → FPI. Nếu nhà đầu tư mua thêm 5% nữa → FDI.
- Ngưỡng cổ phần/ quyền biểu quyết này tùy thuộc vào luật đầu tư của mỗi nước. Tuy nhiên 10% là ngưỡng do IMF/OECD qui định. Ví dụ: Vietnam trước 2005 – 30%, France & UK – 20%, Malaysia – 50%, China – 25%.



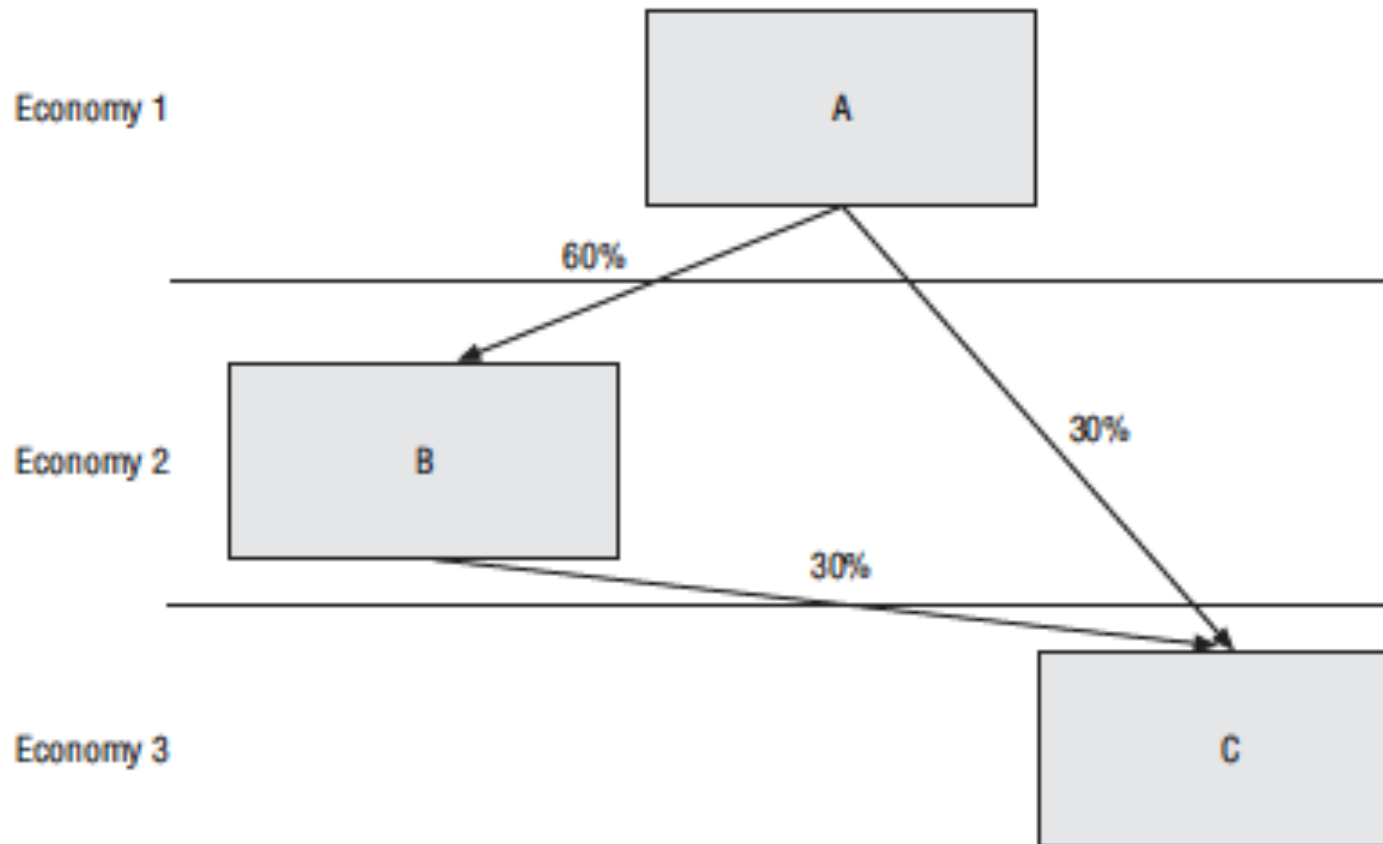
Các hình thức của doanh nghiệp FDI:

- Subsidiary: công ty con – khi nhà đầu tư trực tiếp nắm >50% vốn → có quyền kiểm soát (control)
- Associates: chi nhánh / công ty liên kết (là pháp nhân) – khi nhà đầu tư trực tiếp nắm từ 10-50% vốn → có quyền ảnh hưởng (influence), tham gia quản lý
- Branch: chi nhánh phụ thuộc (không là pháp nhân). Hình thức này tương tự như Văn phòng đại diện nhưng chi nhánh có nhiều quyền kinh doanh hơn. Nhà đầu tư trực tiếp nắm >10% vốn của chi nhánh

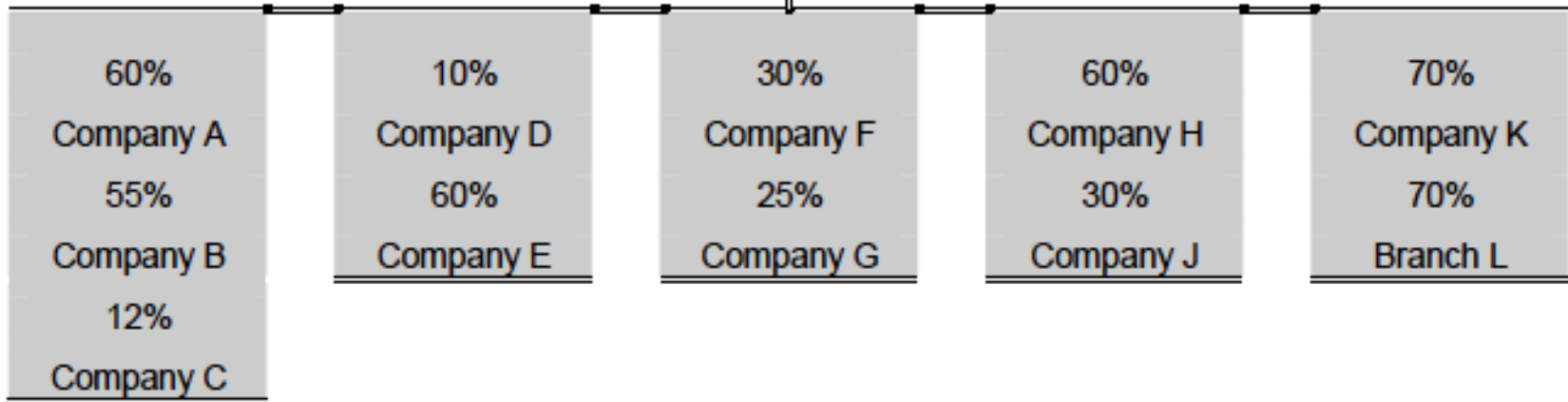
Figure 3.1. Continuation of Control



C: subsidiary or associate of A?



Enterprise N

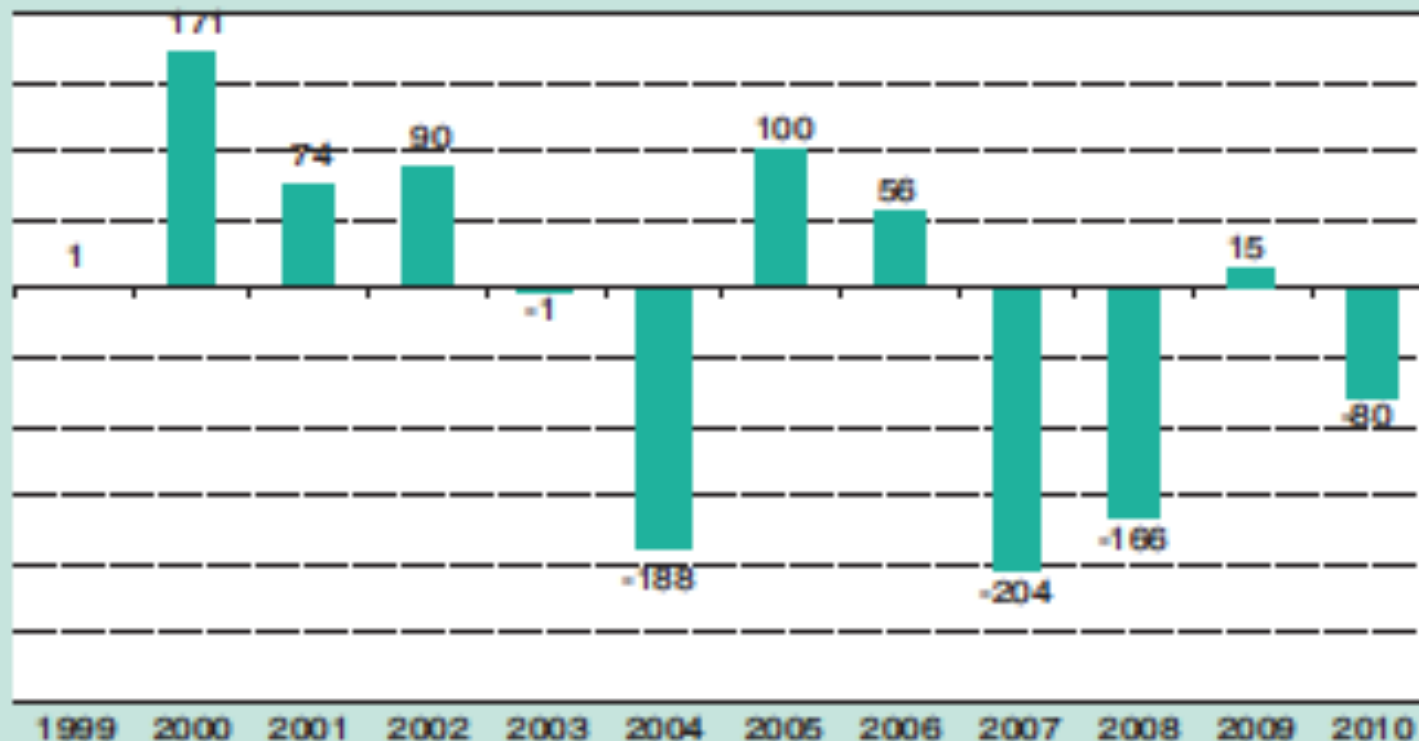


Thành phần của vốn FDI (FDI components):

- Equity instruments (chứng khoán vốn): cổ phiếu thường hay cổ phiếu ưu đãi (common or preferred share), thu nhập tái đầu tư (reinvested earnings)
- Debt instruments (chứng khoán nợ): các trái phiếu, kì phiếu..., các khoản vay nội bộ công ty (intra-company loans)

Sai biệt trong số liệu FDI toàn cầu

Box figure I.1.1. The difference between global FDI inflows and outflows, 1999-2010
(Billions of dollars)



Source: UNCTAD.

Note: Positive value means inflows are higher than outflows, and vice versa.

Box table I.1.1. FDI flows to China as reported by China and by the investing economy
(Millions of dollars)

Economy	2000		2001		2002	
	As reported by China	As reported by investing economy	As reported by China	As reported by investing country	As reported by China	As reported by investing economy
France	853	324	533	166	576	563
Germany	1 041	819	1 213	976	928	887
Hong Kong, China	15 500	46 361	16 717	8 496	17 861	15 938
Japan	2 916	937	4 348	2 161	4 190	2 608
Malaysia	203	40	263	82	368	81
Netherlands	790	56	776	388	572	156
Thailand	204	9	194	11	188	16
United Kingdom	1 164	620	1 052	953	896	1 135
United States	4 384	1 817	4 433	1 912	5 424	924

Source: UNCTAD FDI/TNC database (www.unctad.org/fdistatistics).

Nguyên nhân:

- Thành phần vốn FDI (FDI component)
- Ngưỡng phân biệt FDI và FPI (FDI threshold of 10% voting power) & phương pháp xác định mối quan hệ đầu tư trực tiếp giữa các doanh nghiệp (ví dụ: FDIR vs. PMM)
- Cách tính mốc thời gian của các khoản đầu tư & sự biến động tỉ giá hối đoái
- Đầu tư thông qua một nước thứ ba
 - Round-tripping FDI
 - Trans-shipping FDI
- Sự phức tạp của các giao dịch M&A

2.1.2. Đặc điểm

- FDI chủ yếu là đầu tư tư nhân với mục đích hàng đầu là tìm kiếm lợi nhuận. Trong 1 số ít trường hợp, Nhà nước có thể tham gia góp vốn nhưng mục tiêu chính vẫn là lợi nhuận.
- Các chủ đầu tư nước ngoài phải đóng góp một tỷ lệ vốn tối thiểu trong vốn pháp định hoặc vốn điều lệ tùy theo quy định của luật pháp từng nước để giành *quyền kiểm soát hoặc tham gia kiểm soát* doanh nghiệp nhận đầu tư.
- Chủ đầu tư tự quyết định đầu tư, quyết định sản xuất kinh doanh và tự chịu trách nhiệm về lỗ, lãi. Hình thức này mang tính khả thi và hiệu quả kinh tế cao, không có những ràng buộc về chính trị
- FDI thường kèm theo chuyển giao công nghệ

2.1.3. Phân loại

- a) Theo phương thức thâm nhập thị trường: FDI gồm 2 hình thức
- M&A (Merger & Acquisition / Brownfield investment): mua lại và sáp nhập
 - Đầu tư mới (Greenfield Investment - GI)
- So sánh?

b) Theo quan hệ ngành nghề giữa chủ đầu tư và doanh nghiệp tiếp nhận vốn đầu tư: FDI có 3 hình thức

- FDI theo chiều dọc (vertical FDI): DN chủ đầu tư và DN tiếp nhận vốn đầu tư nằm trong 1 chuỗi cung ứng đầu vào - sản xuất – phân phối một sản phẩm.
- FDI theo chiều ngang (horizontal FDI): FDI được tiến hành nhằm sản xuất cùng loại sản phẩm hoặc các sản phẩm tương tự như chủ đầu tư đã sản xuất ở nước chủ đầu tư → khai thác lợi thế độc quyền
- FDI hỗn hợp (conglomerate FDI): chủ đầu tư và đối tượng tiếp nhận hoạt động trong các ngành nghề, lĩnh vực khác nhau

c) Theo định hướng của nước tiếp nhận đầu tư

- FDI thay thế nhập khẩu
- FDI định hướng xuất khẩu
- FDI theo các định hướng khác

d) Theo mục đích của chủ đầu tư

- Resources-seeking FDI (FDI định hướng nguồn lực đầu vào)
- Efficiency-seeking FDI (FDI định hướng hiệu quả/ chi phí)
- Market-seeking FDI (FDI định hướng thị trường)
- Strategic Asset-seeking FDI (FDI định hướng tài sản chiến lược)

e) Theo hình thức pháp lý

Điều 21 Luật Đầu tư 2005: Các hình thức đầu tư trực tiếp:

- Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài
- Doanh nghiệp liên doanh
- Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC), hợp đồng BTO, BOT, BT
- Mua lại và sáp nhập
- Mua cổ phần để tham gia quản lý doanh nghiệp → công ty cổ phần

2.1.4. Tác động của FDI

2.1.4.1. Đối với nước chủ đầu tư

a) Tích cực

- Bành trướng sức mạnh về kinh tế và nâng cao uy tín chính trị trên trường quốc tế.
- Sử dụng lợi thế của nước tiếp nhận vốn đầu tư (lợi thế L) để giảm chi phí, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và tỷ suất lợi nhuận
- Mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, kéo dài vòng đời sản phẩm.
- Phân tán rủi ro khi tình hình kinh tế, chính trị trong nước không ổn định
- Thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại hóa và phù hợp với phân công lao động quốc tế
- Vượt qua hàng rào thuế quan & mậu dịch và hưởng các ưu đãi đầu tư.

b) Tiêu cực

- Giảm việc làm và lao động trong nước
- Có thể bị mất vị thế về công nghệ
- Sự ổn định của đồng tiền
- Ảnh hưởng đến cán cân thanh toán quốc tế

2.1.4.2. Đối với nước tiếp nhận đầu tư

a) Tích cực

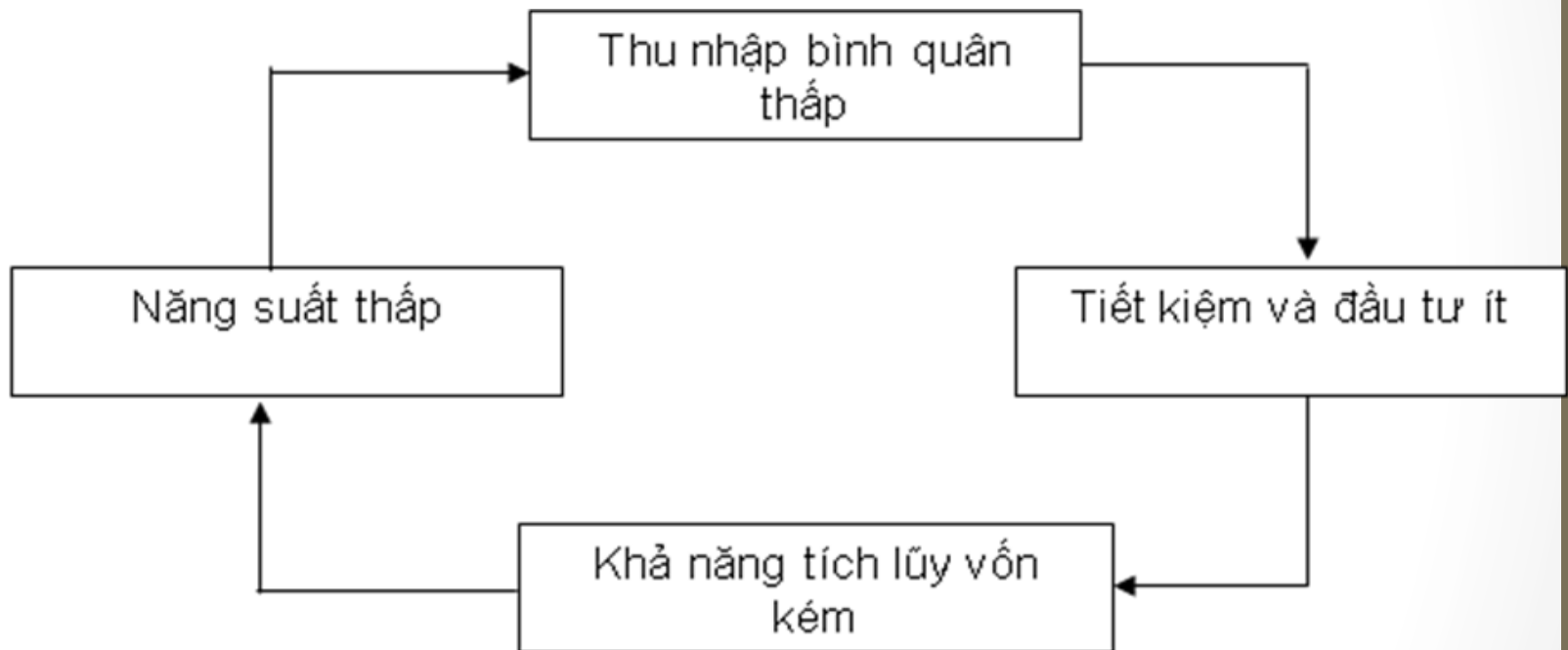
Đối với các nước đang và kém phát triển:

- FDI bổ sung một lượng vốn lớn cho đầu tư phát triển → cú huých thoát khỏi cái vòng luẩn quẩn của sự nghèo đói
- Tăng năng lực công nghệ quốc gia, đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa
- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực
- FDI góp phần tích cực vào các cân đối lớn của nền kinh tế
- Tăng thu ngân sách nhà nước, cải thiện BoP
- Mở rộng thị trường xuất khẩu & tăng năng lực cạnh tranh
- Phát triển nguồn nhân lực
- củng cố và mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế, đẩy nhanh tiến trình hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới

Đối với các nước phát triển:

- FDI tạo động thái mới cho nền kinh tế, cải thiện môi trường cạnh tranh
- nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Cái vòng luẩn quẩn của sự kém phát triển (Samuelson & Norhaus, 1985)



b) Tiêu cực

- Tiếp thu công nghệ lạc hậu
 - Ô nhiễm môi trường
 - Triệt tiêu khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp trong nước
 - Hoạt động chuyển giá
 - Có thể ảnh hưởng xấu đến cán cân thanh toán nếu doanh nghiệp FDI nhập khẩu nguyên vật liệu đầu vào và sản xuất, tiêu thụ ở thị trường trong nước
 - Phụ thuộc về kinh tế, ảnh hưởng chính trị, văn hóa, xã hội
- Tác động tiêu cực chủ yếu xảy ra ở các nước tiếp nhận có trình độ phát triển kinh tế và quản lý vĩ mô kém

2.1.5. Xu hướng của dòng FDI trên thế giới (đặc điểm của dòng vốn FDI)

- FDI tăng trưởng mạnh trong những năm 1990-2000, suy giảm trong giai đoạn 2001-2003, tăng mạnh từ 2004-2007 và suy giảm từ 2008 đến nay
- FDI phân bố không đồng đều cả dòng vốn vào và dòng vốn ra. Các nước phát triển vẫn là các chủ đầu tư chính và cũng là các nước thu hút nhiều FDI nhất trên thế giới. Tuy nhiên, các nước đang phát triển đang ngày càng thu hút được nhiều FDI cũng như tăng cường đầu tư ra nước ngoài
- FDI chủ yếu bị chi phối bởi các TNCs
- M&A là hình thức FDI chủ đạo dù trong 3 năm sau khủng hoảng tài chính toàn cầu thì GI lại chiếm ưu thế hơn
- Có sự thay đổi sâu sắc trong lĩnh vực đầu tư với xu hướng gia tăng đầu tư vào ngành công nghệ cao và dịch vụ
- Vai trò của Sovereign Wealth Funds (SWFs) và các state-owned TNCs ngày càng gia tăng
- Ngày càng nhiều hiệp định đầu tư được kí kết

2.2. FPI – Đầu tư chứng khoán nước ngoài

2.2.1. Khái niệm

2.2.2. Đặc điểm

2.2.3. Các hình thức

2.2.4. Lợi ích và hạn chế

2.2.1. Khái niệm

Đầu tư chứng khoán nước ngoài là hình thức đầu tư quốc tế trong đó chủ đầu tư của một nước mua chứng khoán của các công ty, các tổ chức phát hành ở một nước khác với một mức khống chế nhất định để thu lợi nhuận nhưng không nắm quyền kiểm soát trực tiếp đối với tổ chức phát hành chứng khoán

2.2.2. Đặc điểm

- Chủ đầu tư nước ngoài chỉ nắm giữ chứng khoán, không nắm quyền kiểm soát hoạt động của tổ chức phát hành chứng khoán → đầu tư gián tiếp. Bên tiếp nhận vốn có toàn quyền chủ động trong kinh doanh
- Số lượng chứng khoán mà các công ty nước ngoài được mua có thể bị khống chế ở mức độ nhất định tùy theo từng nước; thường là <10%
- Đầu tư chứng khoán không nhằm mục đích quản lý doanh nghiệp được đầu tư, mà chỉ với kỳ vọng về một khoản lợi nhuận tương lai dưới dạng cổ tức, trái tức hoặc phần chênh lệch giá. Ngoài mục đích đầu cơ tài chính, các chủ đầu tư còn đa dạng hóa danh mục đầu tư chứng khoán để quản trị rủi ro
- Các nhà đầu tư chứng khoán thường là các tổ chức tài chính, các nhà đầu tư tổ chức, các nhà đầu tư cá nhân. Trong khi các nhà đầu tư trực tiếp thường là các nhà sản xuất hàng hoá hoặc dịch vụ.

2.2.3. Các hình thức đầu tư chứng khoán

3 hình thức:

- Chứng khoán vốn: cổ phiếu (common or preferred)
- Chứng khoán nợ: trái phiếu
- Chứng từ tài chính phái sinh (financial derivatives)

2.2.3.1. Đầu tư chứng khoán nước ngoài vào cổ phiếu

- Người bỏ vốn và người quản lý vốn không phải là một chủ thể, quyền sở hữu và quyền sử dụng vốn tách rời nhau.
- Tùy theo từng nước, số lượng cổ phiếu mà nhà đầu tư nước ngoài được mua bị khống chế ở mức độ nhất định.
- Phạm vi đầu tư có giới hạn vì chủ đầu tư nước ngoài thường chỉ đầu tư vào những doanh nghiệp làm ăn có triển vọng.
- Chủ đầu tư nước ngoài thu lợi nhuận qua thu nhập của cổ phiếu là khoản thu không cố định, tùy thuộc vào kết quả hoạt động của doanh nghiệp.

Các nhân tố ảnh hưởng đến cổ tức:

- Lợi nhuận
- Tình hình tài chính
- Chiến lược phát triển của công ty
- Lạm phát
- Chính sách thuế

2.2.3.2. Đầu tư chứng khoán nước ngoài qua trái phiếu

Một trái phiếu là một giấy cam kết nợ, tạo cho người giữ nó quyền nhận một số tiền tại một thời điểm. Người vay hay người phát hành trái phiếu phải trả lại số tiền ban đầu đã vay, số tiền này thường đúng bằng mệnh giá trái phiếu. Đồng thời, người phát hành trái phiếu phải trả lãi suất định kỳ (thường được quy định rõ trên trái phiếu) cho người mua trái phiếu.

→ Nhà đầu tư cổ phiếu là chủ sở hữu, nhà đầu tư trái phiếu là chủ nợ của tổ chức phát hành

Đặc điểm của đầu tư trái phiếu nước ngoài:

- Đầu tư qua trái phiếu an toàn hơn đầu tư qua cổ phiếu ,
vì :
 - Trái tức là khoản thu nhập cố định.
 - Nếu một công ty bị phá sản, phải trả tiền cho các trái chủ và cổ đông thì trái chủ sẽ được trả đầu tiên
 - Đầu tư vào trái phiếu, đặc biệt là trái phiếu của Chính phủ được xem như khoản đầu tư tương đối an toàn.
- Trái phiếu có loại được miễn thuế thu nhập (trái phiếu chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương)
- Số lượng trái phiếu nhà đầu tư nước ngoài có thể mua thường **không bị giới hạn**

Question: Thu nhập từ trái phiếu là khoản thu nhập cố định?

Phân biệt: giá (Price) và mệnh giá (Face Value) của cổ phiếu, trái phiếu

Định giá trái phiếu

1 trái phiếu doanh nghiệp có kì hạn 5 năm, trả trái tức hàng năm với lãi suất 8%/năm. Mệnh giá là 1 triệu đồng. Mức lãi suất chiết khấu trên thị trường là 7.5%/năm. Hãy định giá của trái phiếu trên thị trường.

$$P = FV/(1+r)^n + Ax[1-(1+r)^{-n}]/r$$

Với P: giá trái phiếu

FV: mệnh giá trái phiếu

n: kì hạn của trái phiếu

A: trái tức hàng năm = Mệnh giá x lãi suất của trái tức

r: lãi suất chiết khấu trên thị trường đối với trái phiếu đó

2.2.4. Lợi ích & hạn chế của FPI

2.2.4.1. Đối với nhà đầu tư

a) Lợi ích

- Chứng khoán có thể tính sinh lợi rất cao (high risk – high return)
- Cổ phiếu có thể giúp nhà đầu tư dễ dàng đầu tư vào nhiều lĩnh vực, không cần thiết phải có sự hiểu biết về kỹ thuật, công nghệ của lĩnh vực đó → dễ dàng đa dạng hóa & tối ưu hóa danh mục đầu tư
- Tính thanh khoản cao
- Chứng khoán là công cụ giúp nhà đầu tư dễ dàng tiến hành đầu tư vào các công ty ở nước ngoài

b) Hạn chế

FPI là hình thức đầu tư có rủi ro cao. Các rủi ro có thể là:

- Rủi ro kinh doanh: phụ thuộc tình hình tài chính của tổ chức phát hành chứng khoán
- Rủi ro đầu cơ
- Rủi ro thông tin nội gián
- Rủi ro tỷ giá
- Rủi ro lãi suất: lãi suất có quan hệ tỷ lệ nghịch với giá chứng khoán

2.2.4.2. Đối với người tiếp nhận vốn – tổ chức phát hành chứng khoán

a) Lợi ích

- Có thể huy động vốn với chi phí thấp hơn lãi suất vay ngân hàng
- Có toàn quyền chủ động trong kinh doanh

b) Hạn chế

- Không tiếp thu được kỹ năng quản lý, công nghệ
- Cán cân thanh toán của các quốc gia rất nhạy cảm với các dòng vốn dễ thay đổi như FPI. Trong khi đó, FDI là dòng vốn với lợi ích dài hạn và có tính ổn định hơn

2.3. Tín dụng tư nhân quốc tế

2.3.1. Khái niệm

Tín dụng tư nhân quốc tế là hình thức đầu tư gián tiếp dưới dạng cho vay vốn và kiếm lời thông qua lãi suất tiền vay

2.3.2. Đặc điểm

- Đồng tiền cho vay có thể là đồng tiền của nước chủ đầu tư, hoặc một ngoại tệ có khả năng chuyển đổi.
- Thời hạn tín dụng là một yếu tố quan trọng để xác định giá cả của mỗi khoản tín dụng
- Các khoản tín dụng tư nhân thường áp dụng lãi suất thị trường. Lãi suất thị trường được lấy làm cơ sở để tính lãi suất cho vay, thường là lãi suất liên ngân hàng tại Luân Đôn LIBOR

- Bên cho vay thường yêu cầu các khoản tín dụng phải được bảo lãnh bởi cơ quan tài chính hoặc ngân hàng lớn có uy tín
- Quan hệ giữa chủ đầu tư và đối tượng nhận đầu tư là quan hệ vay nợ. Đối tượng nhận đầu tư không có quyền sở hữu, chỉ có quyền sử dụng vốn của chủ đầu tư trong một khoảng thời gian nhất định, sau đó phải hoàn trả lại cho chủ đầu tư cả gốc và lãi.
- Chủ đầu tư tuy không trực tiếp tham gia vào quản lý hoạt động của doanh nghiệp tiếp nhận vốn nhưng trước khi cho vay đều nghiên cứu tính khả thi của dự án đầu tư, có yêu cầu về bảo lãnh hoặc thế chấp các khoản vay để giảm rủi ro.
- Chủ đầu tư nước ngoài thu lợi nhuận qua lãi suất ngân hàng theo thỏa thuận giữa hai bên và ghi trong hợp đồng vay độc lập với kết quả kinh doanh của đối tượng nhận đầu tư.

2.3.3. Ưu và nhược điểm

- Người đi vay dễ dàng chuyển vốn vay thành các phương tiện đầu tư khác vì khoản vốn này chủ yếu dưới dạng tiền tệ và hoàn toàn chủ động trong việc sử dụng vốn theo mục đích của họ. Người cho vay có thu nhập ổn định là tiền lãi vay, khoản tiền này không phụ thuộc vào kết quả sử dụng vốn.
- Nhược điểm của hình thức này là hiệu quả sử dụng vốn thường thấp do bên nước ngoài không trực tiếp tham gia quản lý đối tượng mà họ bỏ vốn đầu tư. Vì vậy rủi ro cho chủ đầu tư là khủng hoảng nợ tại nước tiếp nhận đầu tư.

2.4. ODA Hỗ trợ phát triển chính thức

2.4.1. Khái niệm

2.4.2. Đặc điểm

2.4.3. Lịch sử ra đời và quá trình phát triển

2.4.4. Phân loại

2.4.5. Vai trò

2.4.1. Khái niệm

Theo DAC (Development Assistance Committee – OECD): Hỗ trợ phát triển chính thức bao gồm những khoản viện trợ không hoàn lại hoặc cho vay ưu đãi của các cơ quan chính thức (các chính phủ trung ương hoặc địa phương, hoặc các cơ quan hành pháp của chính phủ) dành cho các nước đang phát triển. Các khoản viện trợ hoặc cho vay này phải thỏa mãn 2 điều kiện:

- tài trợ cho mục tiêu phát triển kinh tế và phúc lợi xã hội của các nước đang phát triển
- có yếu tố viện trợ chiếm ít nhất 25% khoản vay

Theo Ngân hàng Thế giới (WB):

ODA là “khoản tài trợ hoặc giải ngân vốn vay ưu đãi (sau khi đã trừ phần trả nợ) được cung cấp bởi các cơ quan chính thức của các nước thuộc Tổ chức Hợp tác kinh tế và phát triển (OECD), một số quốc gia và tổ chức đa phương khác như Ngân hàng Thế giới vì mục đích phát triển. Viện trợ quân sự không được tính vào khái niệm này.”

Theo Quy chế quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ban hành kèm theo nghị định 131/2006/NĐ-CP ngày 9/11/2006 của chính phủ Việt Nam):

Hỗ trợ phát triển chính thức là hoạt động hợp tác phát triển giữa Nhà nước hoặc Chính phủ Việt Nam với nhà tài trợ là chính phủ nước ngoài, các tổ chức tài trợ song phương và các tổ chức liên quốc gia hoặc liên chính phủ. ODA có thể ở dạng viện trợ không hoàn lại, cho vay với điều kiện ưu đãi hoặc cho vay hỗn hợp. ODA cho vay ưu đãi có "yếu tố không hoàn lại" (còn gọi là "thành tố hỗ trợ") đạt ít nhất 35% đối với các khoản vay có ràng buộc và 25% đối với các khoản vay không ràng buộc.

Điều kiện để được nhận ODA:

- GDP bình quân đầu người thấp.
- Mục tiêu sử dụng vốn ODA của nước nhận phải phù hợp với chính sách ưu tiên cấp ODA của nhà tài trợ.

2.4.2. Đặc điểm

- Tính ưu đãi. Thể hiện ở: thời gian cho vay dài, lãi suất thấp, có thể có khoản không hoàn lại, có thời gian ân hạn
- Tính ràng buộc. Vd: Bỉ, Đức và Đan Mạch yêu cầu khoảng 50% viện trợ phải mua hàng hóa và dịch vụ của nước mình
- ODA luôn chứa đựng cả tính ưu đãi cho nước tiếp nhận và lợi ích của nước viện trợ
- ODA là nguồn vốn có khả năng gây nợ. Nhiều nước nghèo hơn còn có mức nợ nước ngoài lớn hơn GNP. Vd, trong năm 1996, GNP của Nigêria là 27,6 tỷ USD nhưng nợ nước ngoài là 31,4 tỷ USD

2.4.3. Nguồn gốc và quá trình phát triển

2.4.3.1. Nguồn gốc ra đời

- Nguồn gốc lịch sử: chính quốc vs. thuộc địa
- Sau WWII, các quốc gia nhận thức tầm quan trọng của hoạt động hỗ trợ lẫn nhau cùng tái thiết đất nước.
- 1944: IMF & WB ra đời. Tên gọi của WB lúc đó: Bank for Rescontruction & Development.
- 1947: kế hoạch Marshall của Mỹ nhằm viện trợ cho các nước Châu Âu. Các nước Châu Âu đã soạn thảo chương trình phục hồi kinh tế và thành lập Tổ chức Hợp tác kinh tế Châu Âu-OEEC (Organisation for European Economic Cooperation).
- Ngày 14/12/1960 tại Paris các nước công nghiệp phát triển đã ký thỏa thuận đổi tên tổ chức OEEC thành OECD. Tổ chức này bao gồm 18 nước thành viên ban đầu đã đóng góp phần quan trọng nhất trong việc cung cấp ODA.

- 1961, OECD đã lập ra những ủy ban chuyên môn, trong đó có ủy ban Hỗ trợ Phát triển (Development Assistance Committee - DAC) nhằm giúp các nước đang phát triển phát triển kinh tế và nâng cao hiệu quả đầu tư.
- Sau khi DAC được thành lập, các hoạt động hỗ trợ đã đi vào qui củ. Từ 1962 hàng năm DAC công bố các báo cáo về hoạt động hỗ trợ chính thức. Tuy nhiên khái niệm ODA vẫn chưa xuất hiện cho đến năm 1969.
- 1969: DAC đưa ra khái niệm ODA, tách ODA ra khỏi các dòng vốn chính thức khác OOF.
- 1972: DAC đưa ra định nghĩa chính thức của ODA.

Xác định 1 khoản tài trợ có phải là ODA?

Một khoản vay chính thức kì hạn 5 năm, trị giá 10 triệu đô la trong đó có 1 triệu đô la không hoàn lại, phần còn lại cho vay với lãi suất 9%/năm. Nợ trả 1 lần cuối năm 5. Khoản này có được xem là ODA không?

- Số tiền phải trả sau 5 năm: $FV = 9(1+0,09)^5 = 13,848$ triệu đô la
 - Nếu tính theo lãi suất 10% thì giá trị hiện tại của khoản vay này là:
 - $PV = 13,848 / (1+0,1)^5 = 8,6$ triệu
 - Vậy mức ưu đãi là $(10-8,6)/10 = 14\% < 25\%$
- không phải là ODA.

2.4.3.2. Các nhà tài trợ ODA

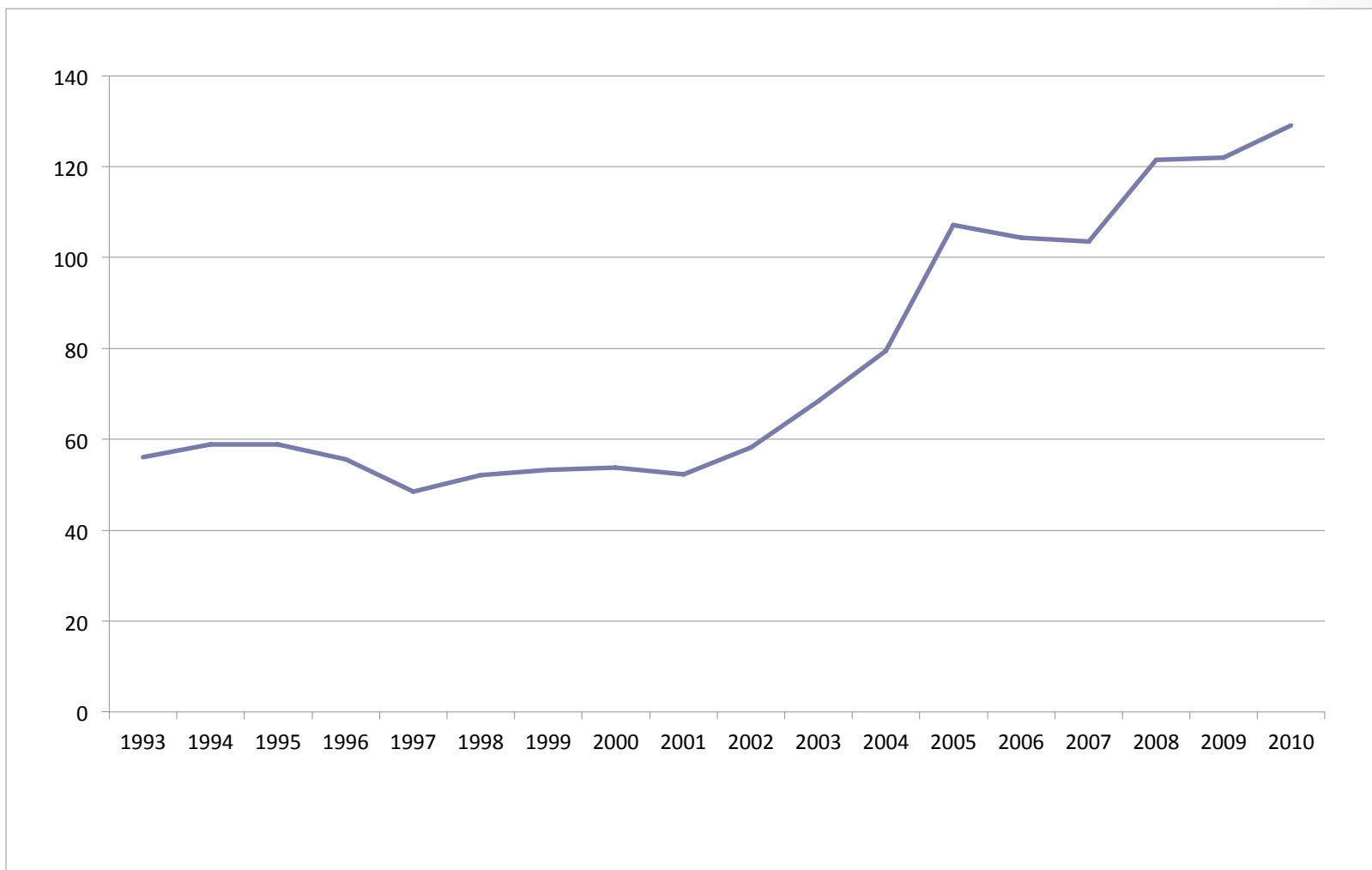
- Các quốc gia thuộc DAC: chiếm 95% tổng lượng ODA toàn cầu. Hiện DAC có 23 thành viên, gồm: Áo, Bỉ, Canada, Đan Mạch, Pháp, Đức, Ailen, Italia, Hà Lan, Na Uy, Bồ Đào Nha, Thụy Điển, Thụy Sĩ, Vương quốc Anh, Hoa Kỳ, Australia, New Zealand, Nhật Bản, Phần Lan, Luxemburg, Tây Ban Nha và ủy ban của Cộng đồng Châu Âu (EC)
- Ngoài ra còn 1 số quốc gia khác là nhà tài trợ ODA nhưng qui mô nhỏ và không thường xuyên, vd: Hàn Quốc, Đài Loan, cộng hòa Séc, Ba Lan, Thổ Nhĩ Kỳ, các nước Arab...
- Các quốc gia này tài trợ ODA trực tiếp hoặc thông qua các nhà tài trợ đa phương là các tổ chức quốc tế.

Các tổ chức quốc tế đó là:

- Các tổ chức thuộc hệ thống Liên hợp quốc như: Chương trình phát triển của Liên hợp quốc UNDP, Quỹ nhi đồng Liên hợp quốc UNICEF, chương trình lương thực Thế giới, Quỹ dân số Liên hợp quốc, Tổ chức Y tế Thế giới WHO, Tổ chức Nông nghiệp và Lương thực FAO...
- Các tổ chức tài chính quốc tế gồm: IMF, WB, ADB, Quỹ viện trợ của các tổ chức OPEC, Quỹ KUWAIT, Ngân hàng Phát triển Châu Phi, Ngân hàng Bắc Âu...
- Ngoài ra, các tổ chức phi chính phủ (NGO) cũng tham gia vào việc cung cấp ODA trên thế giới.

2.4.3.3. Quá trình phát triển & xu hướng vận động

- Gia tăng số lượng nhà tài trợ. Khi mới thành lập, DAC chỉ có 9 thành viên, nay đã là 23 thành viên. Số lượng các nhà tài trợ đa phương, NGOs cũng gia tăng
- Qui mô vốn ODA trên thế giới tăng chậm trong những năm 1960, tăng nhanh trong giai đoạn 1970-1980. Đến giữa thập niên 80 khối lượng viện trợ đạt mức gấp đôi đầu thập niên 70. Những năm cuối 1980 đến những năm đầu 1990, khối lượng ODA vẫn tăng nhưng với tỷ lệ tăng thấp.
- Từ 2001 đến nay, tổng lượng ODA tăng nhanh qua mỗi năm đạt mức kỉ lục là 128.7 tỉ USD.



Tổng ODA từ các nhà tài trợ thuộc DAC (1993-2010)

1.2.1. Top 10 DAC donor countries
USD million, net bilateral disbursements

	2008	2009	2010	3-year average	% of DAC countries
1 United States	23 454	25 174	26 586	25 072	29%
2 Germany	9 063	7 097	8 036	8 065	9%
3 United Kingdom	7 323	7 392	8 017	7 577	9%
4 France	6 669	7 187	7 787	7 214	8%
5 Japan	6 823	6 167	7 331	6 774	8%
6 Netherlands	5 200	4 798	4 644	4 881	6%
7 Spain	4 802	4 473	3 999	4 425	5%
8 Canada	3 367	3 141	3 920	3 476	4%
9 Norway	3 078	3 164	3 561	3 268	4%
10 Sweden	3 142	3 009	2 915	3 022	3%
Other DAC countries	13 884	12 066	13 951	13 301	15%
Total DAC countries	86 805	83 666	90 747	87 073	100%

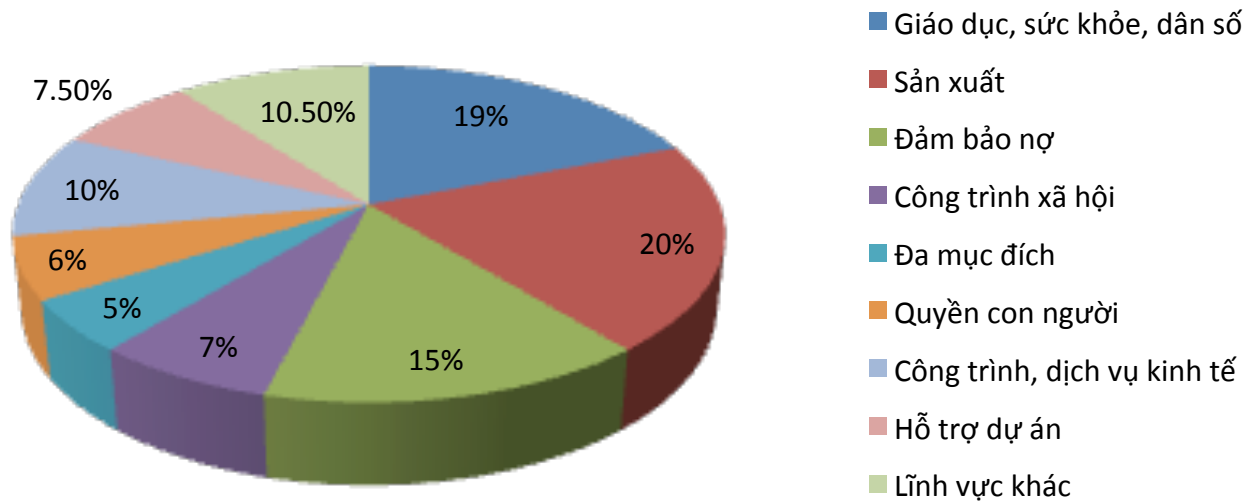
- Số lượng các nước tiếp nhận gia tăng. Ban đầu chỉ 1 số nước châu Phi, Mỹ Latinh và châu Á (không thuộc khối XHCN) được nhận ODA. Đến thập niên 80 thì TQ, VN mới bắt đầu nhận ODA. Nay: 150 nước tiếp nhận
- Tuy nhiên, ODA phân bố không đồng đều, tập trung hàng đầu ở châu Phi, sau đó đến châu Á (đặc biệt Nhật luôn ưu tiên châu Á), sau đó mới đến châu Mỹ Latinh.
- 1970: các nhà tài trợ đồng ý bỏ ra ít nhất 0.7%GNI để tài trợ ODA. Tuy nhiên chủ yếu chỉ có các nước Bắc Âu đạt được tỉ lệ này (Na Uy, Thụy Điển, Hà Lan, Luxembourg, Đan Mạch)

1.1.1. Top 10 ODA receipts by recipient
USD million, net disbursements in 2010

1	Afghanistan	6 374	5%
2	Ethiopia	3 529	3%
3	Congo, Dem. Rep.	3 413	3%
4	Haiti	3 076	2%
5	Pakistan	3 021	2%
6	Tanzania	2 961	2%
7	Vietnam	2 945	2%
8	India	2 807	2%
9	West Bank & Gaza Strip	2 519	2%
10	Iraq	2 192	2%
	Other recipients	98 250	75%
	Total	131 087	100%

- ODA tập trung nhiều vào các lĩnh vực giáo dục, y tế, vận tải, viễn thông, bảo vệ môi trường sinh thái

Cơ cấu ODA theo lĩnh vực của các nước DAC (2007-2008)



- Gần đây, vấn đề phụ nữ trong phát triển thường xuyên được đề cập tới trong chính sách ODA của nhiều nhà tài trợ
- Cung ODA tăng chậm so với cầu. Hiện đang diễn ra cuộc cạnh tranh quyết liệt giữa các nước đang phát triển để tranh thủ nguồn vốn ODA
- Mục tiêu và yêu cầu của các nhà tài trợ ngày càng cụ thể, tuy nhiên, ngày càng có sự nhất trí cao giữa nước tài trợ và nước nhận viện trợ về một số mục tiêu:
 - Tạo tiền đề tăng trưởng kinh tế.
 - Xoá đói giảm nghèo.
 - Bảo vệ môi trường.
 - Hỗ trợ khai thác và sử dụng hiệu quả các tiềm năng

Future trends of ODA:

- Chủ yếu đầu tư các dự án lớn
- Giảm tính ràng buộc

2.4.4. Phân loại ODA

2.4.4.1. Theo phương thức hoàn trả

- ODA không hoàn lại
- ODA vay ưu đãi
- ODA hỗn hợp

2.4.4.2. Theo nhà tài trợ

- ODA song phương
- ODA đa phương

2.4.4.3. Theo tính chất của vốn

- Viện trợ khẩn cấp
- Hỗ trợ thông thường

2.4.4.4. Theo mục đích sử dụng vốn

- Hỗ trợ dự án – hình thức đầu tư chính của ODA
- Hỗ trợ phi dự án, gồm:
 - Viện trợ chương trình
 - Hỗ trợ cán cân thanh toán
 - Hỗ trợ trả nợ

2.4.4.5. Theo điều kiện

- ODA không ràng buộc
- ODA ràng buộc (về mục đích sử dụng hoặc nguồn sử dụng)
- ODA ràng buộc 1 phần

Quy trình xin ODA tại VN

- MPI & MoF
- Tổ chức hội nghị CG
- Đàm phán song phương
- Kí kết thỏa thuận khung
- Thẩm định dự án
- Giải ngân

2.4.5. Vai trò của ODA

2.4.5.1. Đối với nước chủ đầu tư (nhà tài trợ)

- Thu được lợi ích kinh tế từ bán hàng hóa trong nước + dịch vụ chuyên gia
- Gia tăng vị thế và ảnh hưởng về kinh tế, chính trị
- Phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm

2.4.5.2. Đối với nước tiếp nhận đầu tư (các nước đang và kém phát triển)

- ODA là nguồn vốn quan trọng giúp phát triển các ngành trọng yếu nhưng lại khó thu hút đầu tư tư nhân vào các ngành này. Vd: cơ sở hạ tầng, giáo dục, y tế
- Giúp gia tăng năng lực KHCN. Vd: ODA dưới dạng hỗ trợ kỹ thuật của Nhật Bản
- Giúp điều chỉnh cơ cấu kinh tế & thể chế, chính sách. Vd: trong giai đoạn 1993-1996, Nhật đã tài trợ 700 triệu USD cho các nước đang phát triển điều chỉnh cơ cấu kinh tế
- Giúp các nước đang phát triển tăng khả năng thu hút FDI và tạo điều kiện mở rộng đầu tư phát triển

2.5. OA – Official Aid

- Đặc điểm hoàn toàn giống ODA, chỉ khác đích đến của nguồn vốn.
- OA dành cho các nước có nền kinh tế chuyển đổi, chủ yếu là nước thuộc Liên Xô và Đông Âu cũ
- DAC ngừng cung cấp OA từ 2005
- Các dòng vốn chính thức khác: OOF (Other Official Flows), ODF (Official Development Finance)